

Ý NIỆM SỰ TÌNH CHUYỂN ĐỘNG TRONG TIẾNG VIỆT CÓ SỰ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG ANH

Lý Ngọc Toàn, Lê Hương Hoa
Trường Đại học Cảnh sát nhân dân

TÓM TẮT

Chuyển động là yếu tố trung tâm đối với sự trải nghiệm của con người, nó có sức lan tỏa trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong nhu cầu giao tiếp của chúng ta. Thông qua việc phân tích các mẫu thức từ vựng hóa trong chuyển động, Leonard Talmy (2000) đã phân định ngôn ngữ thành hai loại dựa trên các yếu tố tham gia vào quá trình giải mã sự tình chuyển động, đó là ngôn ngữ định khung động từ (verb-framed) và ngôn ngữ định khung phụ từ (satellite-framed). Dựa trên sự phân định này, bài viết của chúng tôi phân tích ý niệm chuyển động trong tiếng Việt, đồng thời làm rõ sự khác biệt về ý niệm chuyển động giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác. Ý niệm hóa chuyển động trong tiếng Việt không chỉ đơn thuần được thể thông qua sự từ vựng hóa, phạm trù hóa, mà còn có sự tham gia của quá trình ý niệm hóa về giá trị văn hóa, yếu tố trung tâm tạo nên sự đa dạng về ý niệm hóa chuyển động trong tiếng Việt.

Từ khóa: từ vựng hóa, ý niệm hóa, ngôn ngữ định khung động từ,
ngôn ngữ định khung phụ từ

*

1. Đặt vấn đề

Ý niệm là đơn vị của tư duy, là yếu tố của ý thức. Việc nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và văn hóa sẽ không đầy đủ nếu thiếu khâu trung gian này (Trần Văn Cơ, 2009:26). Ý niệm là kết quả của quá trình tri nhận là quá trình tạo ra biểu tượng tinh thần (*mental representation*). Cấu trúc của biểu tượng tinh thần bao gồm ba thành tố: trí tuệ, cảm xúc và lý trí, cả ba thành tố này đều được biểu hiện trong ngôn ngữ: trong ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Trong quá trình tư duy, con người dựa vào các ý niệm phản ánh nội dung các kết quả của hoạt động nhận thức thế giới của con người dưới dạng những “lượng tử” (*module*) của tri thức. Các ý niệm này sinh trong quá trình cấu trúc hóa thông tin về sự tình khách quan trong thế giới, cũng như về những thế giới tưởng tượng và sự tình khả dĩ trong thế giới đó. Các ý niệm quy cái đa

dạng của những hiện tượng quan sát được và tưởng tượng về một cái gì đó thống nhất, đưa chúng vào một hệ thống và cho phép lưu trữ những kiến thức về thế giới.

Chuyển động là yếu tố trung tâm đối với sự trải nghiệm của con người, nó có sức lan tỏa trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong nhu cầu giao tiếp của con người. Tuy nhiên, mỗi ngôn ngữ diễn đạt chuyển động bằng những phương thức khác nhau; có thể thông qua quá trình ý niệm của sự từ vựng hóa (*lexicalization*), hay thông qua quá trình ý niệm các thành phần bổ ngữ động từ (*verb modifiers*) (Talmy, 2000). Trong tiếng Việt, động từ chuyển động có những nét khác biệt với khung phân định của Talmy trên hai phương diện: khác biệt trong cách biểu đạt ngôn ngữ về chuyển động và khác biệt về ý niệm trong giá trị văn hóa trong chuyển động. Xét trên sự khác biệt về ý niệm của sự từ vựng hóa, thì tiếng Việt dường như mang

đặc tính của cả hai loại ngôn ngữ mà Talmy đã phân định. Trên bình diện về giá trị văn hóa, ý niệm về giá trị văn hóa trong chuyển động được thể hiện rõ sự khác biệt trong quá trình ý niệm không gian trong chuyển động.

2. Sự tình chuyển động và kiểu hình ngôn ngữ

Talmy (nhà ngôn ngữ học người Mỹ) mô tả sự tình chuyển động như là một tình huống bao gồm một sự chuyển động hay duy trì một trạng thái định vị tĩnh. Talmy cho rằng chuyển động sự tình có thể phân tích thành sáu thành phần ngữ nghĩa cơ bản: (i) hình (*figure*) hay còn gọi là vật chuyển động, (ii) nền (*ground*), (iii) đường dẫn (*path*), (iv) chuyển động (*motion*), (v) cách thức (*manner*), và (vi) tác nhân (*cause*). Bốn thành phần đầu được xem như là các thành phần trung tâm của sự tình bởi vì nó là những thành phần cốt lõi.

Hai thành phần còn lại liên quan đến các yếu tố bên ngoài của sự tình. Talmy đã miêu tả các thành phần trên qua các ví dụ sau:

(2a) <i>The pencil</i>	<i>rolled</i>	<i>off</i>	<i>the table.</i>
Cái bút chì	lăn	ra khỏi	cái bàn.
Hình	Chuyển động	đường dẫn	nền
	Cách thức		
(2a) <i>The pencil</i>	<i>blew</i>	<i>off</i>	<i>the table.</i>
Cái bút chì	bay	ra khỏi	cái bàn.
Hình	Chuyển động	đường dẫn	nền
	Tác nhân		

(Talmy Leonard, 2000)

Cả hai trường hợp trên, “cái bút chì” đóng vai trò là *hình* và “cái bàn” đóng vai trò là *nền* của sự tình chuyển động, cái thường biểu đạt nguồn của chuyển động. Cụm từ “ra khỏi” có vai trò như là *đường dẫn* cho chuyển động. Hai động từ “lăn” và “bay” diễn tả thành phần chuyển động. Ngoài ra, động từ “lăn” được xếp vào nhóm động từ có cách thức chuyển động (*manner of motion*)

bởi vì nguồn chuyển động xuất phát từ chính bản thân *cái bút chì*, động từ “bay” được xếp vào nhóm động từ chuyển động tác nhân bởi vì nguồn chuyển động không phải xuất phát từ *cái bút chì*.

Talmy đã đưa ra giả thuyết rằng các ngôn ngữ tự nhiên có thể được xếp loại thành hai nhóm khác biệt như sau: (i) nhóm ngôn ngữ định vị thông tin chuyển động trong chính bản thân động từ, hay còn gọi *nhóm ngôn ngữ định khung động từ (verb-framed)* và nhóm thứ hai định vị thông tin chuyển động thông qua thành phần phụ (*satellite*), hay còn gọi là *nhóm ngôn ngữ định khung phụ từ (satellite-framed)*.

Trong cấu trúc sự tình chuyển động của tiếng Việt, động từ chuyển động mang tính lưỡng phân bởi vì nó vừa thuộc nhóm ngôn ngữ định khung động từ và vừa thuộc nhóm ngôn ngữ định khung phụ từ. Khi tiếng Việt thuộc nhóm ngôn ngữ định khung phụ từ, đường dẫn cho động từ chuyển động không chỉ là những giới từ như trong tiếng Anh (*over, to, through, up...*), mà nó có thể là những động từ.

Nhóm 1: Đường dẫn cho động từ chuyển động là giới từ:

Tiếng Việt: *quanh dưới trên dọc theo*

Tiếng Anh: *around under over along*

Nhóm 2: Đường dẫn cho động từ chuyển động là động từ:

Tiếng Việt: *qua về vào ra sang
lên xuống lại đến*

Tiếng Anh: *through back into out of across
up down again to*

Như vậy, trong cấu trúc sự tình chuyển động của tiếng Việt có thể tồn tại song song hai động từ như trong ví dụ sau:

(2c) Cái chai trôi vào trong động.
The bottle float enter into the case.

Tuy nhiên, hai động từ *trôi* và *vào* trong ví dụ trên không kết hợp thành một nghĩa

thống nhất, mà mỗi động từ đều giữ lại ý nghĩa độc lập của nó. Câu (2c) có thể phân thành hai câu độc lập sau:

(2d) Cái chai trôi trong động.

(2e) Cái chai vào trong động.

3. Ý niệm trong phạm trù hóa động từ chuyển động

Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng mỗi một ngôn ngữ tương đương với một hệ thống nhất ý niệm mà nhờ đó người bản ngữ lĩnh hội, cấu trúc hóa, phân loại và thuyết giải dòng thông tin từ thế giới bên ngoài nhập vào (Trần Văn Cơ, 2009). Vai trò chủ chốt của ý

niệm trong tư duy là phạm trù hóa, cho phép tập hợp những đối tượng có sự giống nhau nhất định thành những lớp tương ứng.

Dixon (2005) đã đưa ra ý niệm phạm trù hóa về động từ chuyển động thông qua ý niệm về nghĩa và đặc tính riêng của những động từ này. Theo Dixon, vai trò chung nhất của động từ chuyển động là mô tả sự di chuyển. Phần lớn động từ chuyển động đều là nội động từ, và hầu hết các động từ chuyển động đều cần một cụm giới từ định vị. Dixon cho rằng có bảy nhóm động từ chuyển động như dưới đây:

Nhóm động từ	Đặc tính	Các động từ chính
Chạy	Diễn tả cách thức chuyển động.	nhảy, trèo, leo, bơi, bay, chơi, vẫy, bò, trườn
Đến	Diễn tả chuyển động có sự tham gia của thành phần định vị nơi chốn.	qua, trở lại, vào, thoát, dời, đến thăm, thoát khỏi, đi ra
Đưa	Diễn tả nguyên nhân gây cho vật khác chuyển động có sự tham gia thành phần định vị nơi chốn.	gửi, chuyển, ăn trộm, mang đi, lấy đi, nâng lên
Theo	Diễn tả chuyển động trong sự tham gia sự đang chuyển động của vật khác.	theo, dẫn, đi trước, theo sau, dẫn đường
Mang	Diễn tả chuyển động có sự tham gia của vật chuyển động.	chuyển, chở, mang, vận chuyển
Ném	Diễn tả nguyên nhân gây ra cho vật khác chuyển động.	ném, tưới, kéo, rót, xịt, đẩy, hất, lôi
Rơi	Diễn tả sự chuyển động bất chợt.	roi, rót, trượt, lật, tràn, đổ, ngã, vấp

Tuy nhiên, trong tiếng Việt động từ chuyển động được phạm trù hóa không chỉ dựa trên những tính chất chi phối của động từ, mà còn được dựa trên những đặc điểm kết hợp của động từ (Nguyễn Kim Thản, 1976: 97). Theo Nguyễn Kim Thản, động từ chuyển động được phạm trù hóa theo hai nhóm từ đó là *thực từ* và *hư từ*. Khi động từ chuyển động thuộc nhóm thực từ thì chúng có khả năng làm thành phần phụ của cụm từ và có khả năng độc lập tạo thành câu (Nguyễn Kim Thản, 1976: 68). Phần lớn động từ chuyển động trong tiếng Việt thuộc nhóm này, và có khả năng kết hợp được với

hiều những hư từ khác tạo nên sự đa dạng về ngữ nghĩa cũng như về cú pháp trong câu:

(3a) Mày đi theo bà cụ,
Mày đi ra theo bà cụ,
Mày đi ra để theo bà cụ,
Mày đi ra để theo kịp bà cụ.

(Nguyễn Kim Thản, 1976:88)

Khi động từ chuyển động thuộc nhóm hư từ, thì chúng không có nghĩa từ vựng mà chỉ có nghĩa ngữ pháp, và chúng không thể đứng độc lập tạo thành câu hay kết hợp để tạo nên các cụm từ. Những hư từ này có vai trò quan trọng trong việc không chỉ hạn chế khả năng làm tiêu chí phân định động

từ mà còn có khả năng phân định các nhóm nhỏ trong nội bộ động từ (Nguyễn Kim Thản, 1976:65). Do đặc tính và chức năng của nhóm từ này, ta có thể thấy rằng nhóm từ này chiếm tỷ lệ không lớn trong tiếng Việt, chúng chỉ thường bao gồm nhóm từ có hướng như: ra, vào, lên, xuống, sang, qua, về, lại, và tới, đến. Nếu đối chiếu nhóm từ này trong tiếng Anh, thì chúng có vẻ như là những trạng ngữ hạn định về hướng cho động từ.

(3b) Con cò bay là bay la.

Bay ra phương Bắc, bay vào phương Nam.

(Ca dao)

4. Ý niệm về hướng của động từ chuyển động trong tiếng Việt

Hướng là một khái niệm trừu tượng được xây dựng từ những sự đối lập các mặt cụ thể khác nhau của thế giới khách quan thông qua sự phản ứng (so sánh, sắp xếp, bình giá...) một cách có ý thức của con người, tùy thuộc vào tính chất khác nhau cụ thể của sự phản ứng mang sắc thái chủ quan ấy mà ta có thể chia hướng ra làm nhiều loại: *hướng không gian*, *hướng thời gian*, và *hướng tâm lý*. Nếu cho rằng hướng là biểu hiện trực tiếp của sự so sánh hay đối lập giữa sự vật và hiện tượng khách quan với nhau thông ý niệm của con người, thì chính sự vật và hiện tượng khách quan gắn liền với hướng trên, khi hiện ra, lại luôn luôn mang ý nghĩa giới hạn của quá trình ý niệm hóa (Nguyễn Lai, 2001: 56).

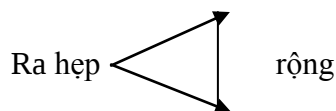
a) *Hướng không gian*

Hướng không gian mang tính cụ thể và khách quan với sắc thái đối lập chặt chẽ, người quan sát có thể nhận biết hoạt động của chúng. Loại hướng này được biểu hiện và tồn tại dưới nhiều hình thái, thông qua hoạt động thực tiễn của con người trong không gian. Hướng không gian được hình thành thông qua quá trình ý niệm hóa không gian khi có sự tương tác giữa con

người và không gian. Loại hướng này luôn mang tính đối xứng như: lên # xuống, vào # ra, sang # qua, về # lại, và tới # đến bởi lẽ trong quá trình ý niệm hóa về không gian con người đóng vai trò trung tâm, làm mốc cho quá trình ý niệm hóa.

Trong tiếng Việt một số động từ được xếp vào nhóm động từ chuyển động có hướng như: *ra - vào, lên - xuống, sang - qua, về - lại, và tới - đến*.

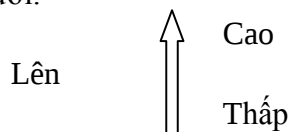
– Động từ “ra” ám chỉ một chuyển động có xuất phát từ một điểm nhỏ đến một điểm lớn hơn. Nó chỉ đề cập đến hướng của chuyển động, chứ không đề cập đến mối tương quan với con người.



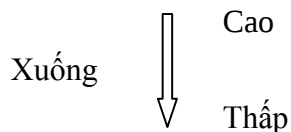
– Động từ “vào” ám chỉ một sự chuyển động xuất phát từ một điểm lớn đến một điểm nhỏ hơn. Nó chỉ đề cập đến hướng của chuyển động.



– Động từ “lên” ám chỉ một sự chuyển động xuất phát từ một điểm thấp đến một điểm cao hơn. Nó có thể vừa được sử dụng để chỉ hướng và chỉ mối quan hệ của con người.



– Động từ “xuống” ám chỉ một sự chuyển động xuất phát từ một điểm cao xuống một điểm thấp hơn. Nó có thể sử dụng để chỉ hướng cũng như mối quan hệ của con người.



– Động từ “sang” ám chỉ một sự chuyển động xuất phát từ một điểm này sang một điểm khác theo hướng nằm ngang.

Sang / qua $\longleftrightarrow$ về / lại

Những động từ chuyển động có hướng này luôn đề cập đến một vị trí đặc biệt cụ thể, không đề cập một hướng chung chung.

(4a) Chúng ta hãy ra phòng khách.

Trong ví dụ trên, có lẽ người nói đang ở một vị trí nào đó nhỏ hơn như trong phòng ngủ hay nhà bếp... và mời một ai đó đi ra phòng khách – một vị trí lớn hơn.

(4b) Tôi vào nhà vì trời đang mưa.

Trong ví dụ 4b, có lẽ người nói đang ở một vị trí nào đó rộng hơn như: ngoài sân, ngoài vườn... và di chuyển vào trong nhà một vị trí nhỏ hơn.

b) Hướng thời gian

Hướng thời gian cũng được hình thành thông qua quá trình ý niệm hóa về thời gian của con người. Ý niệm hóa về thời gian được phân định trên trục thời gian theo quá trình vận động: khởi đầu, tiếp tục hay kết thúc, sự phân chia này tương ứng với quá khứ, hiện tại và tương lai. Hướng thời gian đã bắt đầu trừu tượng và diện đối lập của nó không chặt chẽ cao độ như hướng không gian.

Hướng thời gian trong tiếng Việt được thể hiện thông qua những động từ chỉ hướng như: lên, tới hay ra.

(4c) Mây trắng *gọi lên* những cánh chim hải âu.
(Biển Hát Chiều Nay, Hồng Đăng)

(4d) Chúng tôi sẵn sàng *làm tới* nơi *tới chốn*.
(Thể thao & Văn hóa, 21-10-2013)

(4e) Khoa học đã *tìm ra* vị đích thực của tình yêu. (Khoa học.com, 25-1-2013)

Động từ chỉ hướng “lên” trong (4c) mang sắc thái hiện thực của sự bắt đầu hành động với ý nghĩa thời gian, động từ chỉ hướng “tới” trong (4d) ghi nhận sự tiếp diễn

quá trình hành động với ý nghĩa thời gian, và động từ chỉ hướng “ra” trong (4e) thể hiện kết quả gắn với sự báo hiệu kết thúc quá trình hành động với ý nghĩa thời gian.

c) Hướng tâm lý

Hướng tâm lý là hướng mang sắc thái cảm xúc chủ quan trong việc bình giá thuộc tính của sự vật và hiện tượng khác quan. Quá trình này được thực hiện không phải thông qua con đường diễn đạt bằng khái niệm mà thông qua con đường bộc lộ cảm xúc trong quá trình ý niệm quá hóa. Sự đối lập về sự bình phẩm khác nhau được thực hiện thông qua quá trình ý niệm hóa, và không ứng trực tiếp với những điểm mốc theo hướng vận động logic giữa không gian và thời gian. Sự đối lập trong hướng tâm lý được phân chia theo định hướng tâm lý như: tiêu cực, trung tính, và tích cực.

– Chỉ hướng tâm lý tích cực được thể hiện thông qua động từ chỉ hướng “ra” hay “lên”: Đẹp ra, khỏe ra, mập ra, tăng lên, cao lên...

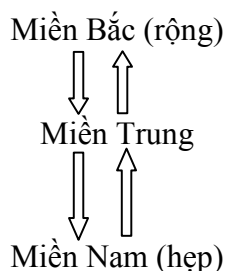
– Chỉ hướng tâm lý tiêu cực được thể hiện thông qua động từ chỉ hướng “đi”: xấu đi, ốm đi, nghèo đi....

– Chỉ hướng tâm lý trung tính được thể hiện thông qua động từ chỉ hướng “lại”: ốm lại, khỏe lại...

5. Ý niệm về giá trị văn hóa trong chuyển động

Trong ý niệm về giá trị văn hóa, những động từ chuyển động có hướng này còn đường được sử dụng với những nghĩa rộng hơn khi muốn ám chỉ về hướng của chuyển động theo địa lý. Điểm xuất phát và nơi đến có mối tương quan về địa lý với nhau theo một quy ước thống nhất: Đông - Tây, Nam - Bắc. Địa hình của đất nước Việt Nam có hình chữ S, có phần rộng nhất là ở miền Bắc và phần hẹp là ở miền Trung, và Việt

Nam còn được chia làm ba vùng khác nhau đó là: Bắc, Trung, và Nam. Cho nên, hướng từ các tỉnh ngoài bắc so với các tỉnh ở trong miền nam được quy định là “vào”, và các tỉnh trong miền nam so với các tỉnh ngoài bắc được quy định là “ra”.



(5a) Chương trình xe *ra* Hà Nội phục vụ sinh viên nghèo (Dân trí, 18-2-2014).

(5b) Tại sao người miền Bắc thích vào Nam lập nghiệp (Pháp luật, 22-12-2013).

Trong ví dụ 5a, động từ được sử dụng để chỉ sự di chuyển từ thành phố Hồ Chí Minh ở miền nam đến Hà Nội ở miền Bắc là động từ “ra”. Trong trường hợp (5b), người nói đang ở miền trung hay miền bắc muốn vào thành phố Hồ Chí Minh ở miền nam, cho nên người nói đã sử dụng động từ “vào”.

Trong một vùng, giữa mối quan hệ của các tỉnh ở phía bắc thì sự chuyển động theo một quy tắc chiều thẳng đứng, và theo hướng Bắc-Nam. Trong trường hợp này những động từ như: lên - xuống được sử dụng để diễn tả chuyển động.

(5c) Đường *lên* Tây Bắc xa xôi.

(Đường Lên Tây Bắc, Văn An)

(5d) Phật thủ Tây Thiên *xuống* Hà Nội đón tết.
(Thanh Niên, 14-1-2014)

Nếu xét theo hướng chuyển động nằm ngang, khi diễn tả chuyển động trong mối quan hệ giữa các tỉnh, người nói thường sử dụng động từ “sang”.

(5e) Đề nghị kéo dài đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai *sang* Lai Châu (Báo mới, 31-1-2014).

Ngoài ra, hai động từ “lên” và “xuống” còn được sử dụng để diễn tả mối quan hệ

cá nhân. Động từ “xuống” diễn đạt hướng động từ người có địa vị cao xuống người có địa vị thấp hơn, và ngược lại.

(5f) Tăng cường hơn 1.000 cán bộ, chiến sỹ *xuống* cơ sở. (Điện Biên TV, 18-2-2014).

(5g) UBND tỉnh Thái Nguyên báo cáo *lên* Thủ tướng Chính Phủ. (Tuổi Trẻ, 10-1-2014).

Đối với người Việt Nam, cơ quan làm việc thường được xem như là một nơi quan trọng, cho nên, khi diễn tả chuyển động từ một nơi nào đó đến cơ quan người ta thường dùng động từ “lên”.

(5h) Anh ấy thường *lên* cơ quan bằng xe buýt.

Điểm xuất phát của hướng chuyển động thường là yếu tố quan trọng nhất vì điều này cho biết điểm xuất phát là nơi rộng hay là nơi hẹp. Nếu di chuyển từ một nơi hẹp đến một nơi rộng, thì hướng chuyển động sẽ là “ra”, trái lại nếu di chuyển từ một nơi rộng đến nơi hẹp hơn hướng chuyển động sẽ là “vào”. Nhiều động từ chuyển động có thể đi kèm với động từ có hướng tạo nên kết cấu chuỗi động từ (*serial verb construction*): đi ra, mở ra...

– Động từ chuyển động + ra: bêu ra, bộc lộ ra, cời ra, nong ra, nói ra...

– Động từ chuyển động + vào: đẩy vào, khép vào, cuộn vào, đóng vào...

– Động từ chuyển động + lên: nâng lên, đun lên, tốc lên, hét lên...

– Động từ chuyển động + xuống: hạ xuống, cúi xuống, quỳ xuống...

6. Kết luận

Ý niệm là quá trình tư duy của con người về thế giới xung quanh. Thế giới xung quanh được tiếp nhận thông qua hệ thống các giác quan, và được thể hiện thông qua quá trình trải nghiệm của con người. Mỗi quốc gia hay nền văn hóa khác nhau có những sự trải nghiệm về thế giới xung quanh khác nhau. Chuyển động được xem như là nhân tố trung tâm của quá trình

tri nhận và tư duy của con người. Việc khảo sát và tìm hiểu ý niệm về chuyển động trong tiếng Việt cho ta thấy sự khác biệt cơ bản giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác. Sự khác biệt không những được thể

hiện trong quá trình ý niệm về đặc tính của ngôn ngữ về chuyển động, mà còn thể hiện sự khác biệt trong sự ý niệm về giá trị văn hóa trong chuyển động.

*

THE NOTION OF MOTION IN VIETNAMESE IN CONTACT WITH ENGLISH

Ly Ngoc Toan, Le Huong Hoa

People's Police University

ABSTRACT

Movement is a central element to the human experience; it is very pervasive in everyday life as well as our communication demands. Through the analysis of lexicalization patterns in motion, Talmy (2000) has classified the language into two categories based on the factors involved in the process of decoding the motion events, namely verb - framed and satellite - framed. Based on this identification, the paper focuses on analyzing the concept of motion in Vietnamese, and clarifying the differences between the motion conceptualization in Vietnamese and other languages. The concept of motion in Vietnamese is expressed through not only the lexicalization and categorization, but also in contribution of the concept of the cultural values, a central element in creating diversities of motion events in Vietnamese.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dixon, R.M.W (2005), *A Semantic Approach to English Grammar*: OUP.
- [2] Evans, V. (2006), *Cognitive Linguistics: An Introduction*: EUP
- [3] Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận*, NXB Phương Đông.
- [4] Nguyễn Đình Hòa (1979), *Vietnamese Verbs*, New York: Barron's Education series.
- [5] Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội.
- [6] Nguyễn Lai (2001), *Nhóm từ chỉ hướng vận động*, NXB Khoa học xã hội.
- [7] Talmy, L. (2000), *Toward a Cognitive Semantics* (2 vols). Cambridge, MA: MIT Press.
- [8] Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận - Ấn độ tri nhận*, NXB Lao động Xã hội.